TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19-01-2024
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Võ Lâm Sơn;

2. Ông Tô Ngọc Liêm.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Anh Tuấn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 630/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 597/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 681/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị L trình bày,* bà L và ông Huỳnh Văn C chung sống với nhau vào năm 1998, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 01 con chung tên Huỳnh Thị Yến N, sinh năm 2000. Hiện tại, con chung đã thành niên, có khả năng lao động.

Trong thời gian chung sống, bà L, ông C thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Ông C thường uống rượu bia, không lo làm ăn, bạo hành gia đình. Bà L và ông C không còn sống chung với nhau cách nay khoảng 01 năm.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông C; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với các con chung do đã thành niên, có khả năng lao động; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là Giấy khai sinh số 112, ngày 11/10/2000 do Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Kiên Giang cấp đối với Huỳnh Thị Yến N (bản sao).

- Bị đơn ông Huỳnh Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà L và ông C tiến đến hôn nhân năm 1998, không có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vì vậy, đề nghị không công nhận bà L và ông C là vợ chồng theo các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung, con chung tên Huỳnh Thị Yến N đã thành niên và nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung, bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận bà L, ông C là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Dương Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Văn C. Đồng thời, ông C cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Huỳnh Văn C đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Dương Thị L khai, sau thời gian tìm hiểu, bà L và ông C chung sống với nhau vào năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Theo Công văn số 37/CV-UBND ngày 04/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C và Giấy xác nhận ngày 04/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C, qua tra cứu sổ đăng ký kết hôn được lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã M, Ủy ban nhân dân thị trấn M, không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của bà L và ông C.

Xét, bà L và ông C chung sống với nhau vào năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận bà L và ông C là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà L xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh một con chung tên Huỳnh Thị Yến N, sinh năm 2000. Bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung do con chung đã thành niên, có khả năng lao động.

Xét thấy, con chung đã thành niên, có khả năng lao động và bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông C không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Dương Thị L và ông Huỳnh Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Do con chung tên Huỳnh Thị Yến N, sinh năm 2000 đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Dương Thị L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2022/0014077 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 16 tháng 10 năm 2023; bà Dương Thị L đã nộp đủ án phí.

Ông Huỳnh Văn C không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Dương Thị L có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Huỳnh Văn C được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình